xū zhāng shēng shì

虚 张 声 势

idiom (verb phrase) · to bluff; to make a show of strength

Example Sentences

Tā zhǐ shì zài xū zhāng shēng shì bié pà
他只是在虚 张 声 势，别怕。

He's just bluffing, don't be afraid.

Dí rén xū zhāng shēng shì xiǎng xià hu wǒ men
敌人虚 张 声 势， 想 吓唬我 们 。

The enemy is bluffing, trying to scare us.

Trace each character, then write the word on your own.